

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ KINH MÔN**

Số: 104 /QĐ-UBND

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Kinh Môn, ngày 14 tháng 01 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố, công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2020

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ KINH MÔN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước, Thông tư số 343/2016/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách.

Căn cứ Quyết định số 4425/QĐ-UBND ngày 19/12/2019 của UBND tỉnh Hải Dương về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước và kế hoạch đầu tư công năm 2020.

Căn cứ Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 20/12/2019 về phương án phân bổ dự toán thu - chi ngân sách địa phương năm 2020; Nghị quyết số 16/NQ - HĐND ngày 20/12/2019 về kế hoạch phân bổ vốn đầu tư công năm 2020 của Hội đồng nhân dân thị xã Kinh Môn khóa XIX, nhiệm kỳ 2016-2021, kỳ họp thứ mười bốn.

Căn cứ Quyết định số 1689/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 về việc giao dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ vốn đầu tư công năm 2020.

Xét đề nghị của phòng Tài chính - Kế hoạch thị xã tại Tờ trình số: 02/TTr-TCKH ngày 10/01/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố, công khai số liệu dự toán ngân sách thị xã Kinh Môn năm 2020.

(Chi tiết theo phụ biểu đính kèm)

Điều 2. Chánh Văn phòng HĐND&UBND thị xã, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Giám đốc Kho bạc nhà nước Kinh Môn, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- TT Thị uỷ;
- TT HĐND thị xã;
- Lãnh đạo UBND thị xã;
- UBND các xã, phường;
- Lưu: VT.



Nguyễn Thị Liễu

DU TOÁN
THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 101/QĐ-UBND ngày 21/01/2020 của UBND thị xã)

TT	Nội dung	Dự toán thu NSNN 2020 (1000đồng)		
		Tổng cộng	NS Thị xã	NS xã, phường
	TỔNG CÔNG THU (A + B)	783.247.000	589.731.000	145.760.000
A	KHOẢN THU CÂN ĐỐI NS	774.247.000	580.731.000	145.760.000
I	Thu theo kế hoạch	294.450.000	210.296.000	36.398.000
1	Thuế NQD	77.000.000	73.288.000	2.173.000
	- Thuế giá trị gia tăng	61.000.000	57.608.000	2.173.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.000.000	15.680.000	0
	- Thuế tài nguyên	0		
2	Lệ phí trước bạ	51.500.000	25.450.000	600.000
	- Trước bạ nhà đất	600.000		600.000
	- Trước bạ tài sản	50.900.000	25.450.000	
3	Thuế thu nhập cá nhân	11.400.000	6.159.000	1.173.000
4	Thuế SD đất phi nông nghiệp	1.200.000	749.000	102.000
5	Phí, lệ phí	10.650.000	9.750.000	350.000
	- Phí TW + Tỉnh	550.000		
	- Phí huyện	9.750.000	9.750.000	
	<i>Trong đó: Phí môi trường do KTKS</i>	<i>6.000.000</i>	<i>6.000.000</i>	
	- Phí xã	350.000		350.000
6	Tiền sử dụng đất	100.000.000	70.900.000	29.100.000
7	Tiền thuê đất (Cục thu 11.910tr.đ)	23.910.000	17.910.000	
8	Thu khác ngân sách	14.500.000	4.100.000	600.000
9	Thu tại xã (Hoa lợi công sản)	2.300.000		2.300.000
10	Tiền cấp quyền KTKS (Cục thu 1.990tr.đ)	1.990.000	1.990.000	
II	Thu đền bù khi NN thu hồi đất	0		
III	Thu chuyển nguồn	0		
IV	Thu kết dư NS năm trước	0		
V	Thu bổ sung từ NS cấp trên	479.797.000	370.435.000	109.362.000
1	Bổ sung cân đối NS	479.797.000	370.435.000	109.362.000
2	Bổ sung có mục tiêu	0		
B	CÁC KHOẢN THU KHÁC	9.000.000	9.000.000	
1	Thu huy động, đóng góp	9.000.000	9.000.000	
	Trong đó: Thu từ DV ki ốt, bãi xe	1.200.000	1.200.000	

DỰ TOÁN

CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 102/QĐ-UBND ngày 10/01/2020 của UBND thị xã)

TT	Nội dung	Dự toán	Trong đó	
		chi năm 2020 (1000đồng)	Ngân sách thị xã	Ngân sách phường, xã
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐP	735.491.000	589.731.000	145.760.000
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	726.491.000	580.731.000	145.760.000
I	CHI XÂY DỰNG CƠ BẢN	163.814.000	134.714.000	29.100.000
1	Từ nguồn vốn tập trung	63.814.000	63.814.000	
2	Từ nguồn tiền đất	90.000.000	60.900.000	29.100.000
3	Từ nguồn đầu tư khác (KTTC)	10.000.000	10.000.000	
II	CHI THƯỜNG XUYÊN	542.114.000	429.316.000	113.803.000
	<i>Trong đó: 10% TK làm lương</i>			
1	Sự nghiệp giao thông	4.222.000	3.755.000	467.000
2	Sự nghiệp nông nghiệp	7.454.000	7.454.000	475.000
-	Phòng Kinh tế	430.000	430.000	
-	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	1.206.601	1.206.601	
-	Hạt quản lý đê	995.000	995.000	
-	Sự nghiệp nông nghiệp (KP thực hiện ND 35/2015/NĐ-CP là 2.735tr)	2.735.000	2.735.000	
-	Phòng kinh tế (Thủy lợi Đông - xuân)	900.000	900.000	
-	Sự nghiệp nông nghiệp khác (Thủy lợi phí giá hỗ trợ SPDV công ích thủy lợi 327tr; Phòng chống cháy rừng 300tr; Mô hình xóa đói giảm nghèo 300tr...)	1.187.399	1.187.399	
3	Sự nghiệp kinh tế, KTTC, SNMT	17.328.000	17.328.000	530.000
-	Phòng Tài nguyên và môi trường (sự nghiệp môi trường 150tr); KP thực hiện Đề án môi trường 283tr	433.000	433.000	
-	Phòng Tài chính - Kế hoạch (chi phí đấu giá đất)	500.000	500.000	
-	Văn phòng đăng ký Quyền sử dụng đất	200.000	200.000	
-	Phòng quản lý đô thị (Tiền điện thấp sáng công cộng; sửa chữa bảo dưỡng điện chiếu sáng)	2.000.000	2.000.000	
-	10% quy hoạch đất ; Sự nghiệp kinh tế khác	14.195.000	14.195.000	
5	Sự nghiệp văn xã	374.441.000	362.081.000	12.360.000
-	Sự nghiệp giáo dục	315.207.000	314.762.000	445.000
-	Trung tâm giáo dục TX - HD dạy nghề	5.776.000	5.776.000	
-	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	2.827.000	2.827.000	
-	Sự nghiệp Văn hoá TDTT	4.522.000	2.782.000	1.740.000
-	SN phát thanh	2.428.000	1.783.000	645.000
-	SN Đảm bảo xã hội+điện hộ nghèo	43.681.000	34.151.000	9.530.000
6	Quản lý hành chính	119.153.000	35.407.000	83.746.000
-	Quản lý nhà nước và HĐND	71.050.000	20.000.000	51.050.000
-	Đảng	23.879.000	9.418.000	14.461.000
-	Đoàn thể + Hiệp hội	24.224.000	5.989.000	18.235.000



TT	Nội dung	Dự toán	Trong đó	
		chi năm 2020	Ngân sách	Ngân sách
7	An ninh	6.614.000	455.000	6.159.000
8	Quốc phòng	11.128.000	2.472.000	8.656.000
9	Chi khác ngân sách	1.774.000	364.000	1.410.000
III	CHI BỔ SUNG NS THỊ XÃ CHO NS XÃ, PHƯỜNG	5.437.000	5.437.000	
1	Dụng cụ thu gom rác cho thôn, khu dân cư		285.000	
2	Phường Minh Tân (Chi trả XD trường THCS Từ Lạc: Hạng mục: Tường rào, nhà lớp học lý thuyết 3T9P từ nguồn tiền đất công ty Đức Dương nộp Tỉnh)		2.952.000	
3	Nâng cấp hệ thống truyền thanh cơ sở (Thăng Long 500tr; Quang Thành 500tr; Phạm Thái 600tr; An Lưu 400tr; Minh Tân 400tr)	2.200.000	2.200.000	
IV	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	14.121.000	11.264.000	2.857.000
B	CHI TỪ NGUỒN HUY ĐỘNG, ĐÓNG GÓP	9.000.000	9.000.000	0
1	Ban quản lý di tích	3.221.360	3.221.360	
2	Chi đầu tư XD CB từ nguồn huy động, đóng góp	5.778.640	5.778.640	



**DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN,
TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020**

(Kèm theo Quyết định số 104/QĐ-UBND ngày 14/01/2020 của UBND thị xã)

TT	Tên đơn vị	Tổng kế hoạch chi năm 2020	Ghi chú
A	B	6	
	Tổng cộng	589.731.000	
A	Chi cân đối NS Thị xã	580.731.000	
I	Chi xây dựng cơ bản	134.714.000	
1	Từ nguồn XDCB tập trung	63.814.000	
2	Từ nguồn SD đất	60.900.000	
3	Từ nguồn kiến thiết thị chính	10.000.000	
I	CHI THƯỜNG XUYÊN	429.316.000	
1	Sự nghiệp giao thông	3.755.000	
-	Hạt giao thông	3.555.000	
-	Phòng quản lý đô thị (Ban an toàn giao thông)	200.000	
2	SN Nông nghiệp	7.454.000	
-	Phòng kinh tế	430.000	
-	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp thị xã KM	1.206.601	
-	Hạt quản lý đê	995.000	
-	Sự nghiệp kinh tế khác (KP theo ND 35/2015 ND-CP là 2.735tr)	2.735.000	
-	Phòng Kinh tế (Thủy lợi Đông - Xuân)	900.000	
-	Sự nghiệp nông nghiệp khác (Thủy lợi phí giá hỗ trợ SPDV công ích thủy lợi 327tr; Phòng chống cháy rừng 300tr; Mô hình xóa đói giảm nghèo 300tr...)	1.187.399	
3	Sự nghiệp kinh tế, KTTC, SNMT	17.328.000	
-	Phòng Tài nguyên và môi trường (sự nghiệp môi trường 150tr và KP thực hiện Đề án môi trường)	433.000	



TT	Tên đơn vị	Tổng kế hoạch chi năm 2020	Ghi chú
-	Phòng Tài chính - Kế hoạch (chi phí đấu giá đất)	500.000	
-	Văn phòng đăng ký Quyền sử dụng đất	200.000	
-	Phòng quản lý đô thị (Tiền điện thấp sáng công cộng; sửa chữa bảo dưỡng điện chiếu sáng)	2.000.000	
-	10% quy hoạch đất 10 tỷ; sự nghiệp kinh tế khác 4.087,5tr	14.195.000	
4	Sự nghiệp văn xã	362.081.000	
4.1	Sự nghiệp giáo dục	320.538.001	
-	Mầm non	92.799.937	
-	Tiểu học	119.082.377	
-	Trung học cơ sở	87.989.731	
-	Trung tâm GD nghề nghiệp và GD thường xuyên	5.776.000	
-	Sự nghiệp Phòng Giáo dục	750.000	
-	Quản lý dự toán khối Giáo dục (Phòng Tài chính - KH)	250.000	
4,2	TT Bồi dưỡng chính trị	2.827.000	
4.3	Sự nghiệp văn hóa	2.782.000	
-	Trung tâm văn hóa - TĐTT	2.782.000	
4.4	Đài phát thanh	1.783.000	
4.5	Đảm bảo xã hội (Phòng Lao động thương binh & Xã hội)	34.151.000	
-	<i>Trong đó có: Tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách</i>	2.000.000	
5	Quản lý hành chính	35.407.000	
5.1	Quản lý nhà nước	20.000.000	
-	Văn phòng HĐND & UBND	5.084.783	
-	Hội đồng nhân dân	840.000	
-	Phòng Kinh tế	845.069	



TT	Tên đơn vị	Tổng kế hoạch chi năm 2020	Ghi chú
-	Phòng Tư pháp	603.234	
-	Phòng Quản lý đô thị	970.988	
-	Phòng Tài chính - KH	1.298.843	
-	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1.407.649	
-	Phòng Y tế	503.951	
-	Phòng Lao động - TB & XH	909.600	
-	Phòng văn hoá - Thông tin	829.961	
-	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1.040.240	
-	Phòng Nội vụ	880.198	
-	Phòng Thanh tra	1.111.324	
5.2	Đảng	9.418.000	
-	Văn phòng Thị ủy	4.078.691	
-	Ban Tuyên giáo	1.710.597	
-	Ban Tổ chức	1.268.621	
-	Ban Dân vận	818.017	
-	Ủy ban kiểm tra	1.187.967	
5.3	Khối đoàn thể	5.172.887	
-	Mặt trận tổ quốc	710.131	
-	Đoàn Thanh niên	723.667	
-	Hội Phụ nữ	997.872	
-	Hội Nông dân	710.047	
-	Hội Cựu chiến binh	706.064	
5.4	Các Hiệp hội	816.113	
-	Hội người mù	315.497	
-	Hội chữ thập đỏ	500.615	
5	Công an	455.000	
6	Quân sự	2.472.000	



TT	Tên đơn vị	Tổng kế hoạch chi năm 2020	Ghi chú
7	Chi khác ngân sách	364.000	
-	Hội Cựu TNXP thị xã	78.580	
-	Hội nạn nhân CĐDC thị xã	78.580	
-	Hội Khuyến học thị xã	78.580	
-	Ban đại diện người cao tuổi	39.252	
II	Dự phòng ngân sách thị xã	11.264.000	
III	Bổ sung ngân sách thị xã cho ngân sách xã, phường	5.437.000	
1	Dụng cụ thu gom rác cho thôn, KDC	285.000	
2	Nâng cấp đài truyền thanh xã	2.200.000	
3	Phường Minh Tân (Chi trả XD trường THCS Tứ Lạc: Hạng mục: Tường rào, nhà lớp học lý thuyết 3T9P từ nguồn tiền đất công ty Đức Dương nộp Tỉnh)	2.952.000	
B	Chi từ nguồn huy động đóng góp	9.000.000	
1	Ban quản lý di tích Kinh Môn	3.221.360	
2	Chi đầu tư XD CB từ nguồn huy động, đóng góp	5.778.640	

KẾ HOẠCH PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 104/QĐ-UBND ngày 14/01/2020 của UBND thị xã Kinh Môn)

TT	Tên công trình, hạng mục công trình	Kế hoạch vốn 2020 (1.000đ)						Ghi chú
		Tổng mức đầu tư	Tổng cộng	Từ nguồn XDCB TT	Từ nguồn đầu giá tiền SDB	Kiến thiết thị chính	Nhân dân đóng góp	
A	B	C	1=2++5	2	3	4	5	6
	TỔNG CÔNG = I + II	220.195.277	140.492.640	63.814.000	60.900.000	10.000.000	5.778.640	
I	Công trình chuyển tiếp	85.466.509	47.814.000	37.689.000	10.125.000	0	0	
1	Nhà thi đấu đa năng huyện Kinh Môn	85.466.509	47.814.000	37.689.000	10.125.000			
II	Công trình phê duyệt BCKTKT mới	134.728.768	92.678.640	26.125.000	50.775.000	10.000.000	5.778.640	
1	Tái cơ cấu ngành nông nghiệp; Hạng mục: Kiến cơ hệ thống kênh tưới nhánh trạm bơm La Xá, xã Thượng Quận	2.380.000	1.800.000		1.800.000			
2	Tái cơ cấu ngành nông nghiệp; Hạng mục: Tưới tiết kiệm khu vực chuyển đổi xã Bạch Đằng	2.998.768	1.000.000		1.000.000			
3	Đầu tư xây dựng đoạn tuyến nối đường tỉnh 389 đến Cầu Triều	41.291.144	23.000.000		23.000.000			
4	Cải tạo, nâng cấp đường xã Hoành Sơn (Đoạn từ Ngã 4 UBND xã Hoành Sơn đến Bến đò Hoành Sơn)	3.477.226	2.700.000		2.700.000			
5	Cải tạo, nâng cấp đường vào Di tích Đền Cao An Phụ (đoạn từ ngã ba vào UBND xã An Sinh đến bãi xe số 01 Đền Cao An Phụ)	5.464.619	6.378.640		3.000.000			
6	Cải tạo, nâng cấp đường ĐH 07 - giai đoạn 2 (đoạn từ chợ An Sinh đến trạm bơm Bạch Đằng)	14.531.625	11.600.000	10.325.000	1.275.000			

TT	Tên công trình, hạng mục công trình	Kế hoạch vốn 2020 (1.000đ)						Ghi chú
		Tổng mức đầu tư	Tổng cộng	Từ nguồn XDCB TT	Từ nguồn đầu giá tiền SDD	Kiến thiết thị chính	Nhân dân đóng góp	
A	B	C	1=2++5	2	3	4	5	6
7	Cải tạo, nâng cấp đường liên xã Hiến Thành - Long Xuyên	6.805.279	5.400.000	5.400.000				
8	Đường 35kV; Trạm biến áp 1500kVA-35(22)/0.4kV và đường dây hạ thế 0,4kV cấp điện cho khu trung tâm cơ quan huyện Kinh Môn	3.056.464	2.400.000		2.400.000			
9	Cải tạo vỉa hè từ cầu An Lưul đến cầu An Lưu2	14.953.434	11.800.000	5.000.000		6.800.000		
10	Xây dựng lắp hệ thống điện chiếu sáng công cộng vào các khu di tích quốc gia Hàm Long, Tâm Long, Đốc Tít (giai đoạn 1)	3.996.192	3.200.000			3.200.000		
11	Khu liên hợp thể thao huyện Kinh Môn; Hạng mục: Sân vận động	11.432.000	8.800.000		8.800.000			
12	Xây dựng hệ thống cấp nước khu di tích Đền Cao An Phụ (giai đoạn 1)	3.162.918	2.400.000				2.400.000	
13	Công trình: Khôi phục, tôn tạo khu di tích chùa Gạo (giai đoạn 3); Hạng mục: Nhà mẫu, vườn tháp, sân nội ngoại tự, tường bao và các công trình phụ trợ.	5.676.707					3.378.640	
14	Cải tạo hạ tầng kỹ thuật khu trung tâm xã Tân Dân	8.583.045	6.800.000		6.800.000			
15	Cải tạo hạ tầng kỹ thuật khu trung tâm xã Thái Sơn, huyện Kinh Môn (giai đoạn 1)	6.919.347	5.400.000	5.400.000				